

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

## CTCP Thực phẩm Quốc tế

|            |            |         |         |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày       | 25,700 VNĐ |         |         |
| 31/03/2025 |            |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|            | -0.4%      | -0.4%   | -9.8%   |

|                    |        |
|--------------------|--------|
| DT thuần           | Q1/25  |
| 496                | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▼41.0   -7.6% |        |
| YoY: ▲49.0   11.0% |        |

|                    |        |
|--------------------|--------|
| LN thuần           | Q1/25  |
| 58.5               | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲27.1   86.3% |        |
| YoY: ▼4.20   -6.7% |        |

|                    |        |
|--------------------|--------|
| LN sau thuế        | Q1/25  |
| 47.3               | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲22.1   87.7% |        |
| YoY: ▼2.70   -5.4% |        |

|                  |       |
|------------------|-------|
| Tỷ suất lãi EBIT | Q1/25 |
| 11.9%            |       |
| YoY: +/-▲5.9%    |       |

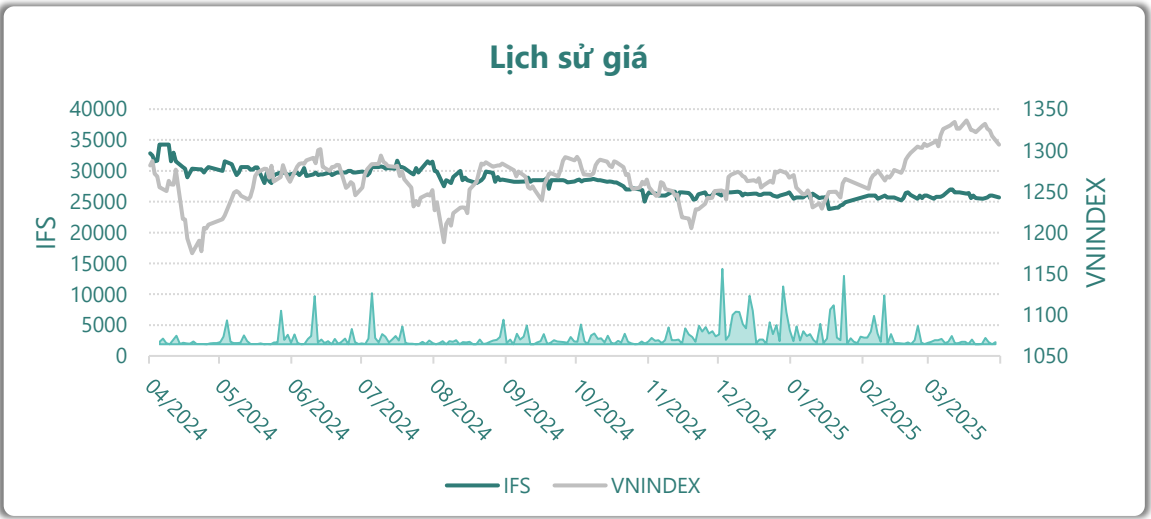
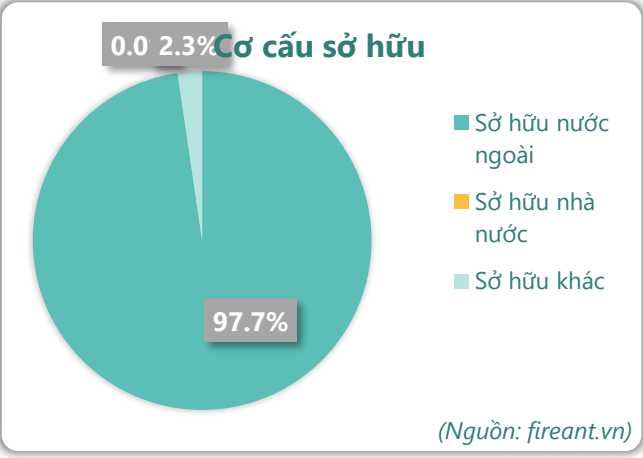
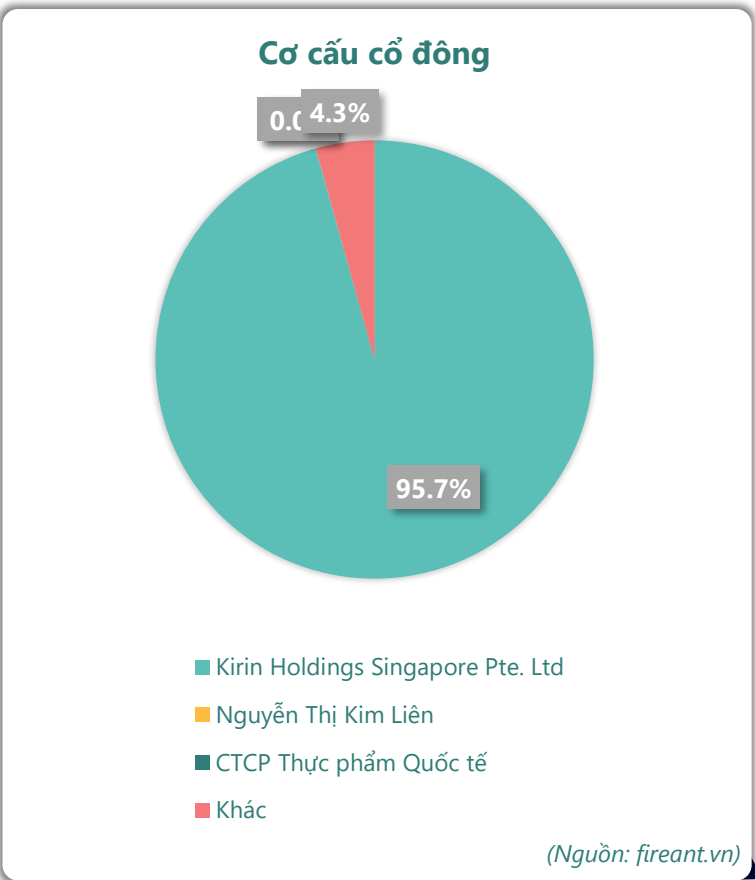
|               |       |
|---------------|-------|
| ROE (TTM)     | Q1/25 |
| 13.2%         |       |
| YoY: +/-▼0.7% |       |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 23,800 - 34,256 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 2,240           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 87,140,984      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,775           |
| Sở hữu nước ngoài     | 97.7%           |
| Beta                  |                 |
| EPS                   | 1,953           |
| P/E                   | 13.2            |

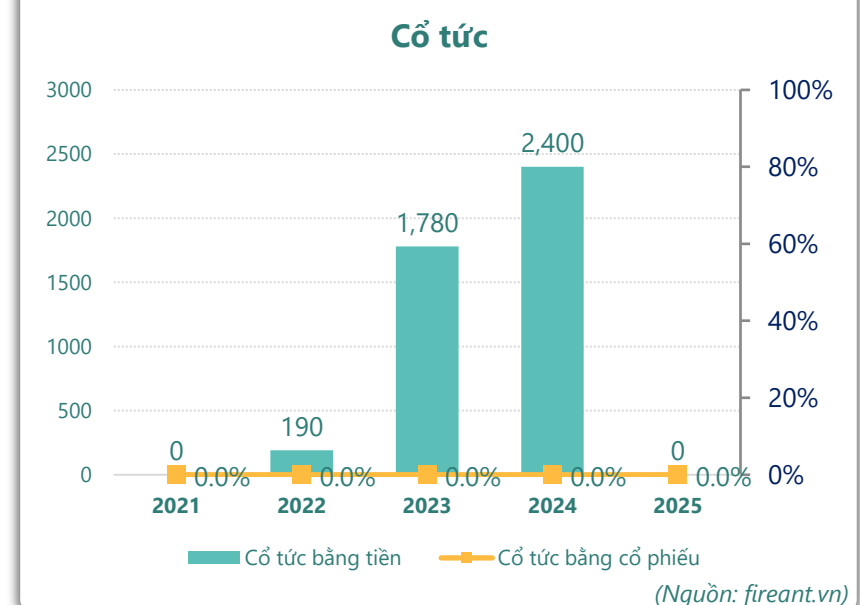
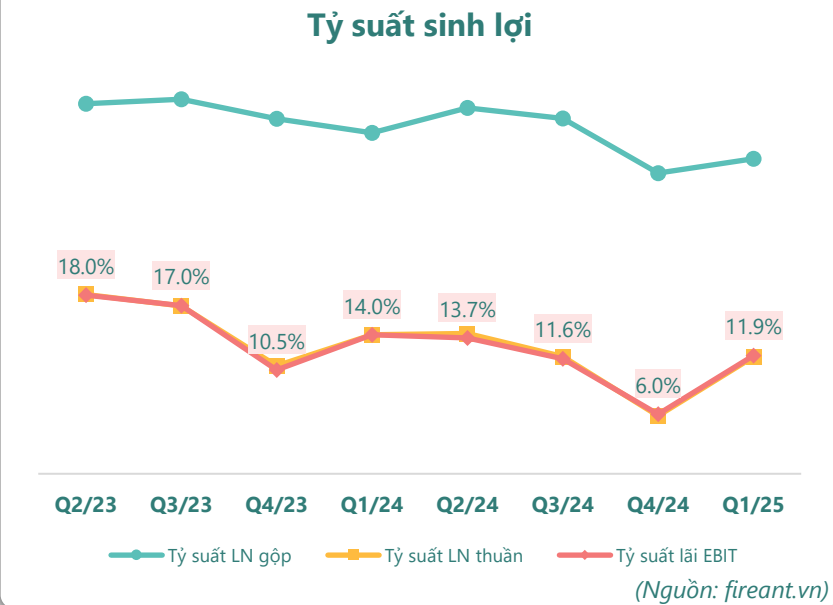
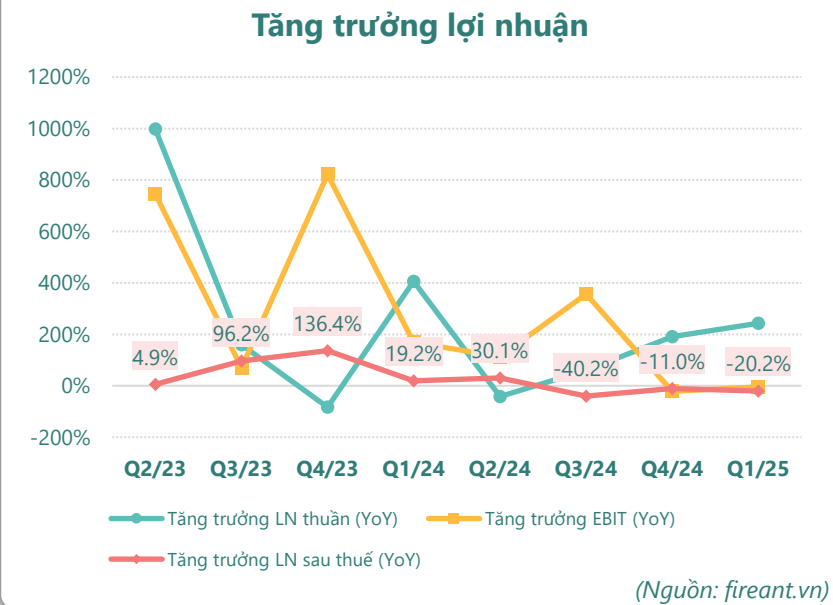
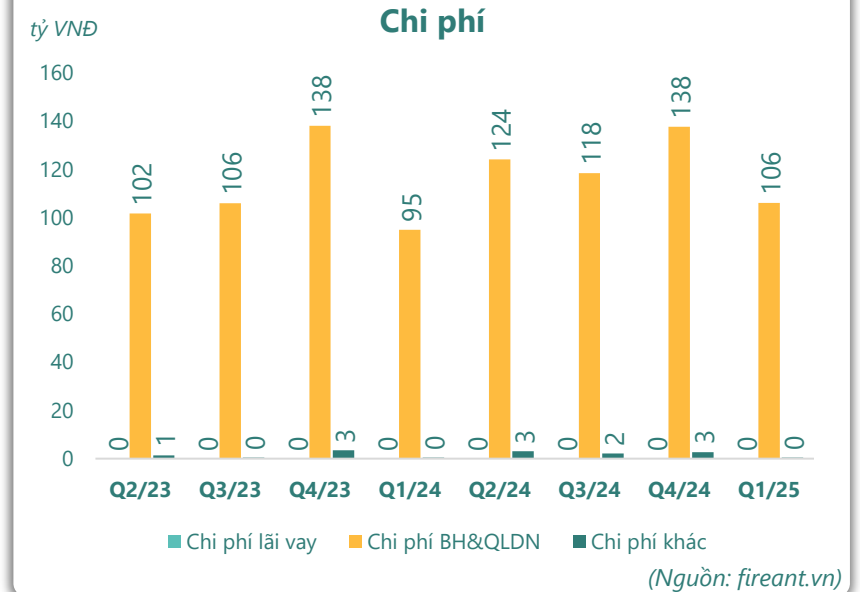
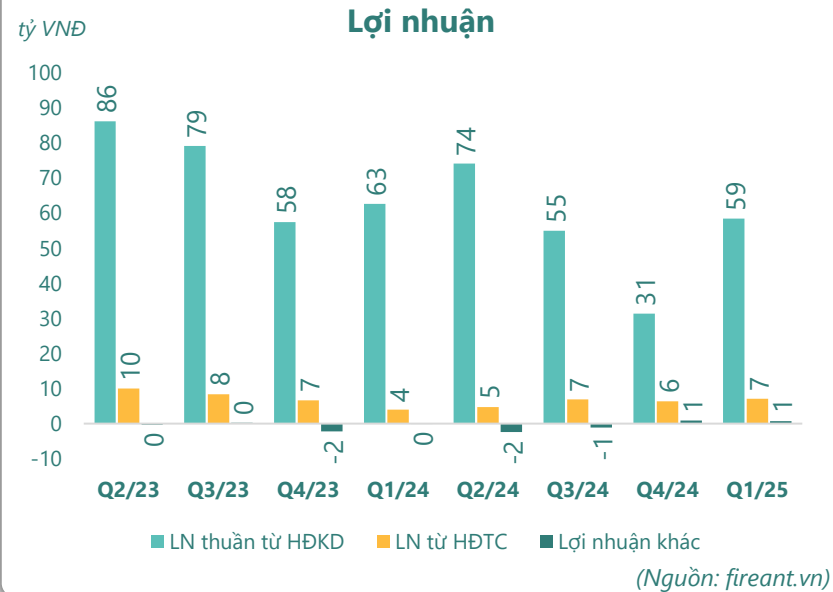
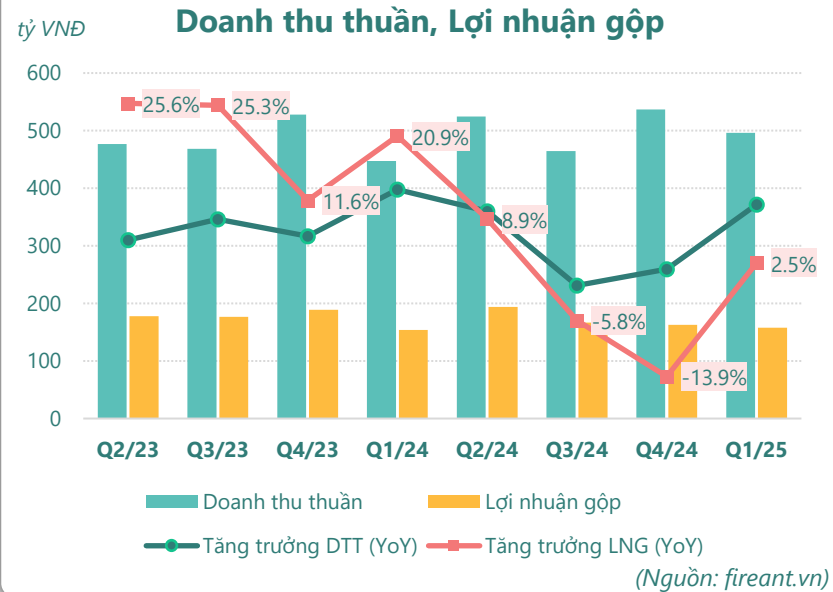
|                  |        |
|------------------|--------|
| DT thuần         | 2024   |
| 1,973            | tỷ VNĐ |
| YoY: ▲105   5.6% |        |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN thuần            | 2024   |
| 223                 | tỷ VNĐ |
| YoY: ▼42.0   -15.6% |        |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN sau thuế         | 2024   |
| 173                 | tỷ VNĐ |
| YoY: ▼36.0   -17.1% |        |



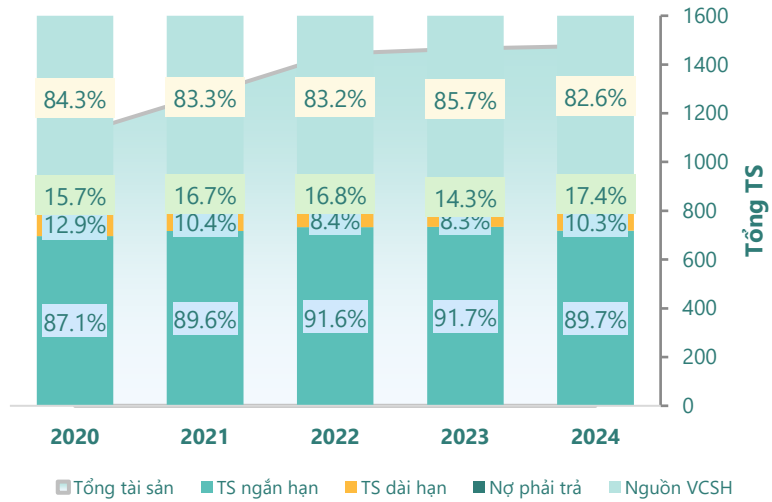
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

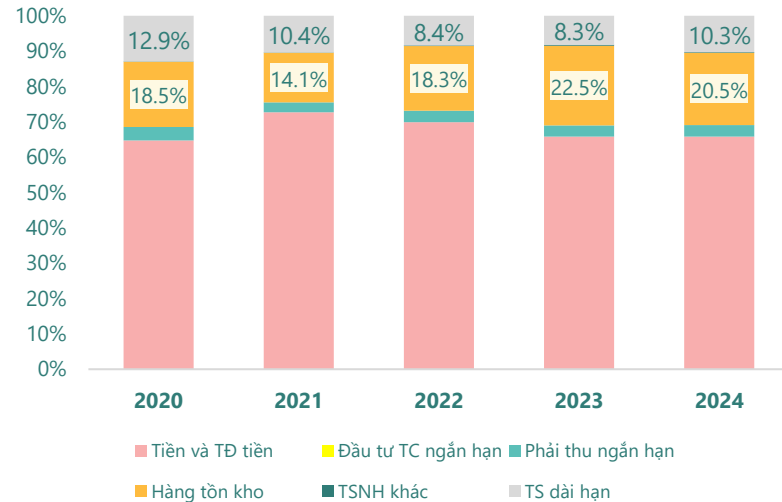
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

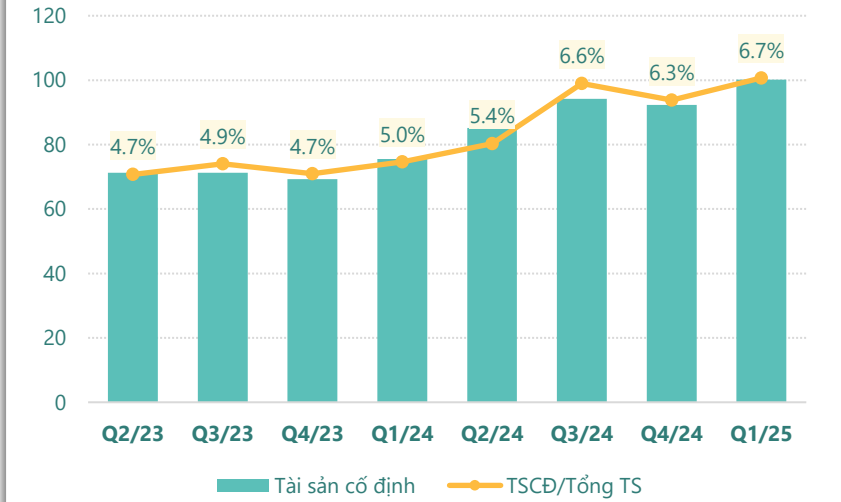
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

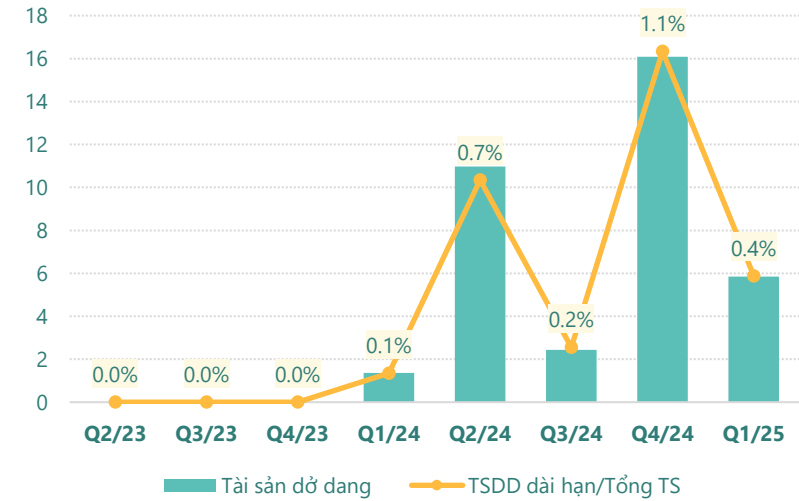
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

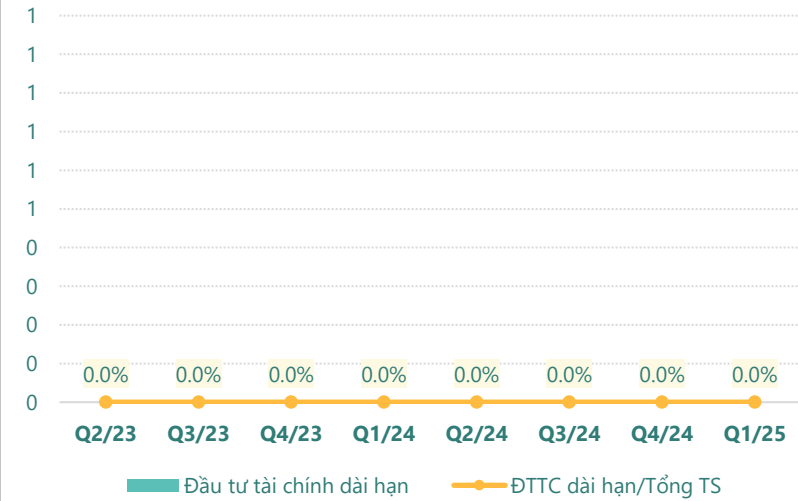
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

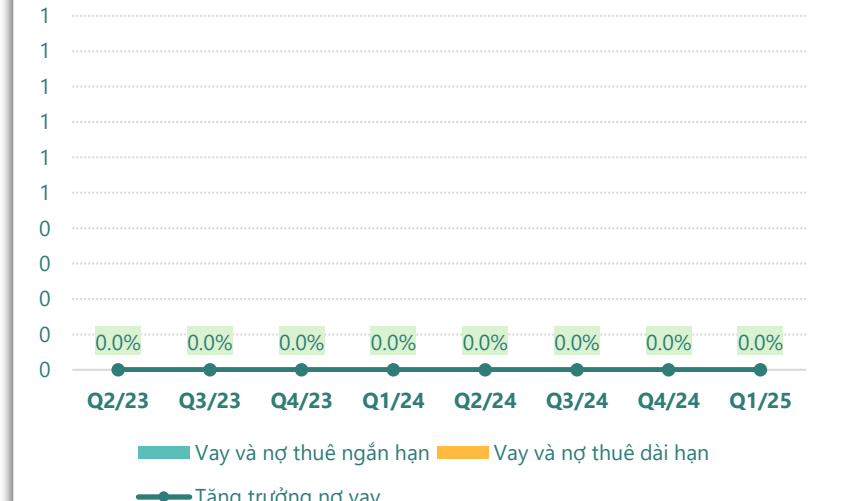
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

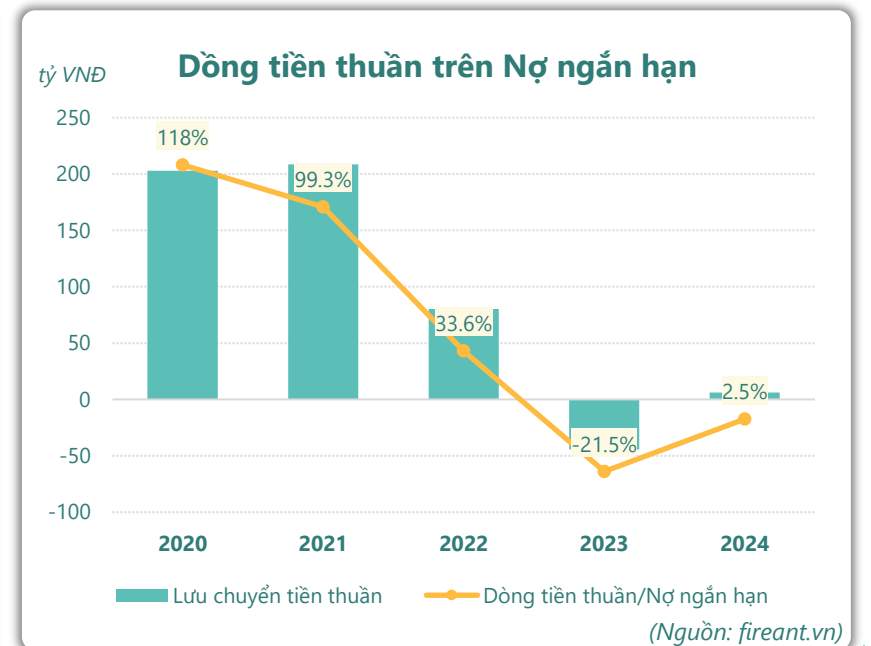
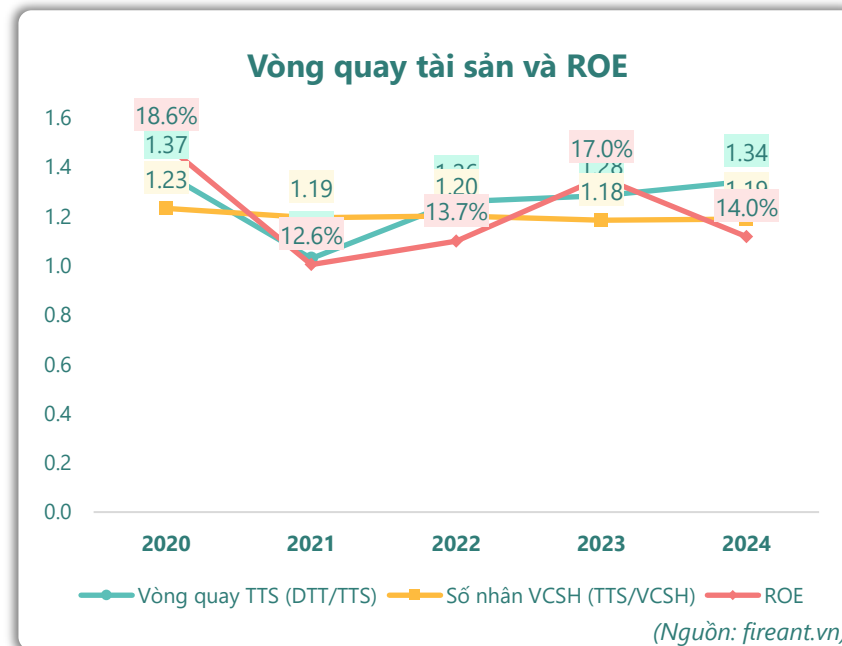
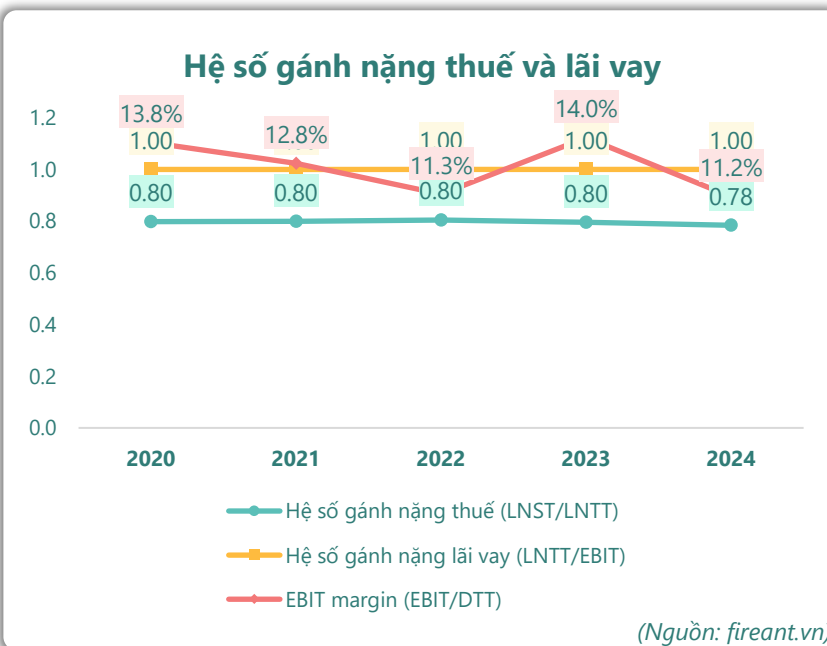
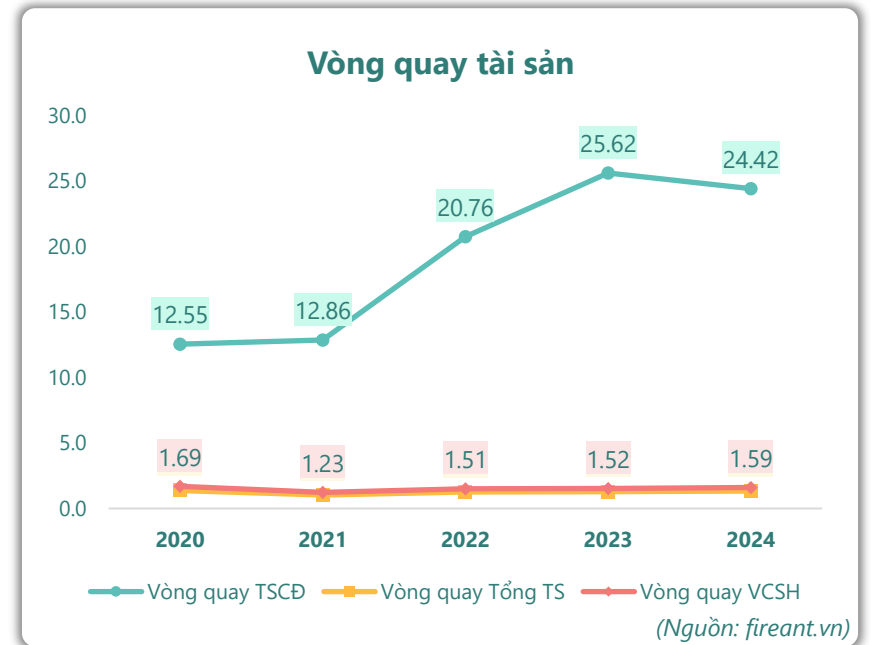
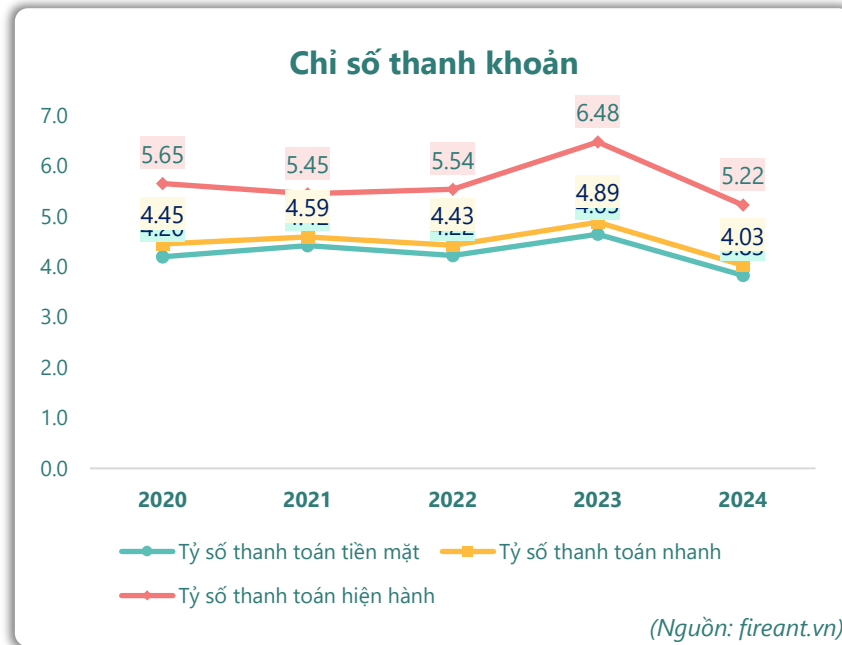
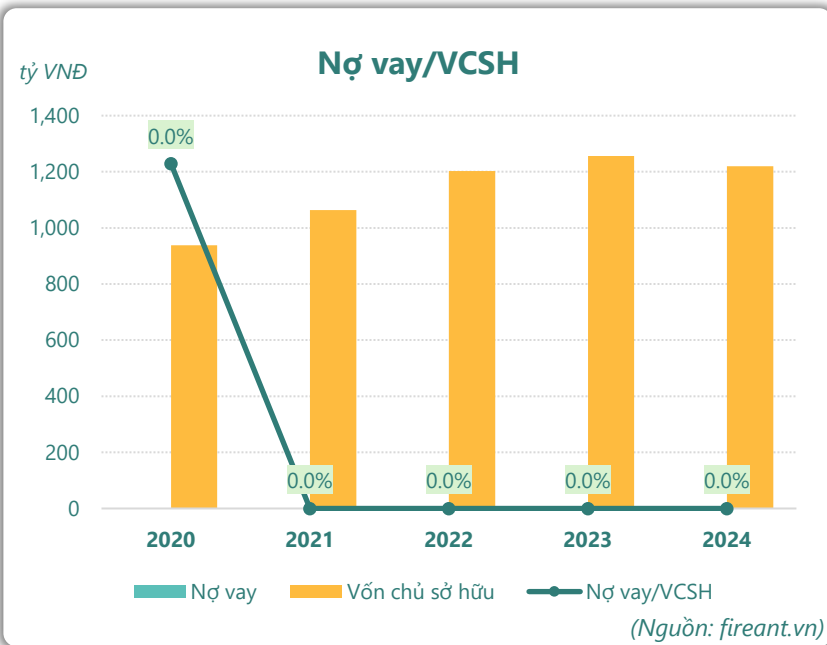
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/25 | Q1/24 | Thay đổi<br>YoY | 2024  | 2023  | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|-------|-------|-----------------|-------|-------|-----------------|
| Doanh thu thuần                | 496   | 447   | 11.0%           | 1,973 | 1,868 | 5.6%            |
| Giá vốn hàng bán               | 339   | 293   | 15.6%           | 1,296 | 1,197 | 8.3%            |
| Lợi nhuận gộp                  | 158   | 154   | 2.3%            | 677   | 671   | 0.9%            |
| Doanh thu HĐTC                 | 7.27  | 3.98  | 82.6%           | 22.4  | 35.5  | -37.0%          |
| Chi phí TC                     | 0.14  | 0.03  | 382%            | 0.49  | 0.22  | 126%            |
| Chi phí lãi vay                | 0     | 0.00  |                 | 0     | 0     |                 |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0.00  |                 | 0     | 0     |                 |
| Chi phí bán hàng               | 92.5  | 85.8  | 7.9%            | 427   | 398   | 7.3%            |
| Chi phí QLDN                   | 13.6  | 9.14  | 49.2%           | 48.0  | 43.3  | 10.7%           |
| LN thuần từ HĐKD               | 58.5  | 62.7  | -6.7%           | 223   | 265   | -15.6%          |
| Lợi nhuận khác                 | 0.72  | -0.07 | 1127%           | -2.67 | -2.40 | -11.0%          |
| LN trước thuế                  | 59.2  | 62.6  | -5.4%           | 221   | 262   | -15.9%          |
| Lợi nhuận sau thuế             | 47.3  | 50.0  | -5.4%           | 173   | 209   | -17.1%          |
| LNST của CĐ cty mẹ             | 47.3  | 50.0  | -5.4%           | 173   | 209   | -17.1%          |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 14.9  | 117   | 85.5  | -5.94 | 38.1  | 37.3  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 14.9  | 6.10  | -20.6 | 3.64  | -8.54 | -0.68 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -0.12 | 0     | 0     | -209  | 0.03  | 0     |
| Tiền đầu kỳ                    | 935   | 965   | 1,088 | 1,153 | 941   | 971   |
| Lưu chuyển tiền thuần          | 29.7  | 123   | 65.0  | -211  | 29.6  | 36.6  |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.14  | 0     | 0     | 0     | 0.12  | 0     |
| Tiền cuối kỳ                   | 965   | 1,088 | 1,153 | 941   | 971   | 1,008 |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/3/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,493                 | 1,476                  | 1.1%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 1,350                 | 1,325                  | 1.9%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 1,008                 | 971                    | 3.8%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                     | 0                      |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 38.2                  | 48.4                   | -21.2%   |
| Hàng tồn kho                | 301                   | 303                    | -0.7%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.28                  | 2.53                   | 29.5%    |
| Tài sản dài hạn             | 143                   | 152                    | -5.8%    |
| Phải thu dài hạn            | 0.93                  | 0.93                   | 0.0%     |
| Tài sản cố định             | 100                   | 92.4                   | 8.5%     |
| Bất động sản đầu tư         | 0                     | 0                      |          |
| Tài sản dở dang             | 5.85                  | 16.1                   | -63.6%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                     | 0                      |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 36.0                  | 42.4                   | -15.0%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                     | 0                      |          |
| Nợ phải trả                 | 226                   | 257                    | -12.1%   |
| Nợ ngắn hạn                 | 220                   | 254                    | -13.1%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                     | 0                      |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 139                   | 148                    | -6.1%    |
| Nợ dài hạn                  | 5.61                  | 3.39                   | 65.5%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                     | 0                      |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 1,267                 | 1,219                  | 3.9%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 1,267                 | 1,219                  | 3.9%     |
| Vốn điều lệ                 | 871                   | 871                    | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                     | 0                      |          |

(Nguồn: fireant.vn)

